

# TIÊU CHUẨN VIETFARM



## YÊU CẦU ĐỐI VỚI CHĂN NUÔI

VFS-LS-02:2026

Tiêu chuẩn này được xây dựng bởi: Trung tâm Phát triển và Hội nhập (CDI)

© 2026 Trung tâm Phát triển và Hội nhập (CDI)

Thông qua bởi: Hội đồng VietFarm

Phát hành: 05. 2026 | Rà soát lại dự kiến: 2028

Email: [standards@vietfarm.org.vn](mailto:standards@vietfarm.org.vn)

## GIỚI THIỆU CHUNG

### A. BỐI CẢNH

Ngành chăn nuôi Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong đảm bảo an ninh lương thực và sinh kế của hàng triệu nông hộ. Tuy nhiên, áp lực từ biến đổi khí hậu, yêu cầu ngày càng cao của thị trường quốc tế về truy xuất nguồn gốc, an toàn thực phẩm và phát triển bền vững đang đặt ra thách thức lớn cho toàn ngành.

Trong bối cảnh Việt Nam cam kết đạt mục tiêu Net Zero vào năm 2050 và hội nhập sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, việc xây dựng một bộ tiêu chuẩn chăn nuôi toàn diện, có hệ thống và phù hợp với thông lệ quốc tế là yêu cầu cấp thiết. VietFarm xây dựng Bộ Tiêu chuẩn Chăn nuôi (VFS-LVS:2026) nhằm đáp ứng yêu cầu đó, đồng thời phù hợp với điều kiện thực tiễn sản xuất tại Việt Nam.

### B. MỤC TIÊU CHUNG

Bộ Tiêu chuẩn VietFarm về Chăn nuôi hướng tới ba mục tiêu cốt lõi:

- Nâng cao chất lượng và an toàn sản phẩm** — đảm bảo sản phẩm chăn nuôi đáp ứng các yêu cầu về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và chất lượng cho thị trường trong nước và xuất khẩu.
- Thúc đẩy sản xuất bền vững** — khuyến khích áp dụng các thực hành chăn nuôi có trách nhiệm với môi trường, giảm phát thải khí nhà kính và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.
- Nâng cao giá trị và sinh kế** — hỗ trợ nông hộ, hợp tác xã và doanh nghiệp chăn nuôi tiếp cận thị trường, nâng cao giá trị sản phẩm thông qua chứng nhận VietFarm và nhãn xanh được công nhận.

## PHẠM VI ÁP DỤNG

Bộ tiêu chuẩn VFS-LS-02:2026 này áp dụng cho tất cả các tổ chức, cá nhân tham gia vào chuỗi giá trị chăn nuôi VietFarm, bao gồm:

- Nông hộ và trang trại chăn nuôi
- Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp
- Cơ sở giết mổ, chế biến và bảo quản sản phẩm chăn nuôi
- Đơn vị vận chuyển, phân phối và kinh doanh sản phẩm chăn nuôi có chứng nhận VietFarm

Bộ tiêu chuẩn bao phủ toàn bộ chuỗi giá trị, từ quản lý đầu vào sản xuất (giống, thức ăn, thú y) đến sản xuất tại trang trại, chế biến, vận chuyển và phân phối sản phẩm cuối cùng. Áp dụng cho các loại hình chăn nuôi phổ biến tại Việt Nam như gia súc, gia cầm và các đối tượng chăn nuôi khác phù hợp với phạm vi quản lý của VietFarm.

### Cấu trúc Module

Bộ tiêu chuẩn được xây dựng theo kiến trúc module phân tầng, cho phép tổ chức thành viên đăng ký một hoặc nhiều module chứng nhận phù hợp.

### Phạm vi áp dụng

## THAM CHIẾU VFS-GEN-02:2026

Bộ Tiêu chuẩn Chăn nuôi VietFarm (VFS-LS02:2026) được xây dựng trên nền tảng 10 nguyên tắc cốt lõi và 10 tiêu chuẩn chung của VietFarm quy định tại **VFS-GEN-02:2026**, bao gồm:

- 1 Nâng cao năng lực tổ chức và sản xuất
- 2 Thúc đẩy cơ hội kinh tế và tiếp cận thị trường bình đẳng
- 3 Không sử dụng lao động trẻ em, lao động cưỡng bức và không phân biệt đối xử
- 4 Điều kiện lao động an toàn và sạch sẽ
- 5 Đảm bảo môi trường bền vững và phát thải thấp khí nhà kính
- 6 Sản xuất sản phẩm an toàn và tự nhiên
- 7 Truy xuất nguồn gốc trong sản xuất và kinh doanh
- 8 Kinh doanh có trách nhiệm
- 9 Thực hành thương mại công bằng
- 10 Minh bạch trong chuỗi cung ứng

Các yêu cầu tại VFS-GEN-01:2026 là bắt buộc đối với tất cả đơn vị đăng ký chứng nhận theo bất kỳ module nào của VFS-LS 02:2026 và không được lặp lại trong từng module.

## E. CẤU TRÚC BỘ TIÊU CHUẨN VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Bộ Tiêu chuẩn Chăn nuôi VietFarm (VFS-LVS:2026) gồm ba module độc lập, phản ánh các định hướng sản xuất khác nhau:

Module	Mã tiêu chuẩn	Nội dung
<b>GAP</b>	VFS-LVS-GAP:2026	Thực hành chăn nuôi tốt — nền tảng về an toàn thực phẩm, phúc lợi động vật và quản lý trang trại
<b>ORG</b>	VFS-LVS-ORG:2026	Chăn nuôi hữu cơ — không sử dụng kháng sinh, hóa chất tổng hợp; ưu tiên đầu vào tự nhiên
<b>LOW CARBON</b>	VFS-LVS-LC:2026	Chăn nuôi phát thải thấp — kiểm soát và giảm thiểu khí nhà kính trong toàn chuỗi giá trị

Số Yêu cầu cụ thể (SR) của VFS-LS-02:2026 — Chăn nuôi (76 SR)

**LS\_ [B] Cơ bản | + [GAP] = G.A.P |**

**LS\_[ORG] Hữu cơ |**

**LS\_[LC] Phát thải thấp**

### Module

<b>[B]</b> Cơ bản	48 SR VietFarm Cơ bản trở lên
<b>[GAP]</b> G.A.P	54 SR VietFarm G.A.P trở lên
<b>[ORG]</b> Hữu cơ	6 SR VietFarm Hữu cơ
<b>[LC]</b> Phát thải thấp	17 SR VietFarm Phát thải thấp

•

**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG MODULE — Ký hiệu áp dụng trong tài liệu này:**

[B] — CƠ BẢN: Yêu cầu cơ bản — áp dụng cho TẤT CẢ tổ chức thành viên

[GAP] — G.A.P: Module G.A.P — áp dụng khi đăng ký chứng nhận VietFarm G.A.P

[ORG] — HỮU CƠ: Module Hữu cơ — áp dụng khi đăng ký chứng nhận VietFarm Hữu cơ

[LC] — PHÁT THẢI THẤP: Module Phát thải thấp — áp dụng khi đăng ký chứng nhận VietFarm Low Carbon

Mọi module đều yêu cầu tuân thủ đồng thời **VFS-GEN-01:2026**.**Hướng dẫn lựa chọn module:**

- Đơn vị mới tham gia hệ thống VietFarm nên bắt đầu với **module GAP** làm nền tảng.
- Đơn vị đã đạt chứng nhận GAP có thể đăng ký nâng cấp lên **module ORG** hoặc **module LOW CARBON**, hoặc đồng thời cả hai.
- Các module có thể được chứng nhận **độc lập hoặc kết hợp**, tùy theo định hướng sản xuất và thị trường mục tiêu của đơn vị.

**Ma trận chứng nhận**

Chứng nhận đăng ký	Module áp dụng	Nhãn/Logo được sử dụng
VietFarm Cơ bản	[B] — Yêu cầu cơ bản	
VietFarm G.A.P	[B] + [GAP]	Logo VietFarm G.A.P
VietFarm Hữu cơ	[B] + [GAP] + [ORG]	Logo VietFarm Hữu cơ
VietFarm Phát thải thấp	[B] + GAP + [LC]	Logo VietFarm Low Carbon
VietFarm Hữu cơ + Phát thải thấp	[B] + [GAP] + [ORG] + [LC]	Logo VietFarm Hữu cơ + LC

## PHẦN 2 — YÊU CẦU CỤ THỂ (SR)

Các yêu cầu có thể kiểm chứng — phân theo Module

### 1. Tài nguyên và môi trường

#### 1.1 Vị trí và quản lý đất khu chăn nuôi

<p>[B] SR 1.1.1</p>	<p><b>Lựa chọn vị trí khu chăn nuôi an toàn</b> Khu vực chăn nuôi phải được lựa chọn tại vị trí không bị ô nhiễm bởi chất thải, hóa chất độc hại, nước thải sinh hoạt, khu công nghiệp, bãi rác, nghĩa trang và các nguồn ô nhiễm nguy cơ cao khác; không bố trí khu chăn nuôi tại khu vực có nguy cơ sạt lở, ngập úng kéo dài hoặc ảnh hưởng đến nguồn nước sinh hoạt.</p>
<p>[B] SR 1.1.2</p>	<p><b>Vùng đệm cách ly</b> Phải có vùng đệm hoặc biện pháp cách ly phù hợp giữa khu chăn nuôi với khu dân cư, khu chế biến thực phẩm, trường học, bệnh viện; đánh giá lịch sử sử dụng đất khu vực chăn nuôi để xác định nguy cơ tồn lưu hóa chất, kim loại nặng và mầm bệnh.</p>
<p>[B] SR 1.1.3</p>	<p><b>Quản lý đất chăn thả</b> Đối với khu vực đồng cỏ và bãi chăn thả phải đảm bảo không sử dụng hóa chất cấm trong thời gian tối thiểu theo quy định trước khi đưa vào sử dụng; phải có biện pháp quản lý đất nhằm ngăn ngừa xói mòn, thoái hóa đất và duy trì độ phì phục vụ chăn thả lâu dài.</p>
<p>[GAP] SR 1.1.4 [GAP]</p>	<p><b>Tách biệt khu G.A.P với khu thông thường</b> Phải thiết lập vùng đệm hoặc rào cản tự nhiên/vật lý giữa khu chăn nuôi G.A.P và khu sản xuất thông thường với khoảng cách tối thiểu 50m hoặc có các rào chắn tự nhiên như hàng rào cây xanh nhằm hạn chế ô nhiễm và nhiễm chéo.</p>
<p>[ORG] SR 1.1.5 [ORG]</p>	<p><b>Tiêu chí đất chăn thả hữu cơ</b> Khu vực đồng cỏ và bãi chăn thả hữu cơ phải không sử dụng bất kỳ đầu vào không được phép trong thời gian chuyển đổi tối thiểu; phải có hồ sơ lịch sử sử dụng đất và hồ sơ chuyển đổi từ khi bắt đầu áp dụng quản lý hữu cơ.</p>
<p>[LC] SR 1.1.6 [LC]</p>	<p><b>Ưu tiên tích lũy carbon trong đất</b> Ưu tiên chăn thả luân phiên để cải thiện sức khỏe đồng cỏ và tăng cường khả năng tích trữ carbon trong đất; không lựa chọn khu vực có nguy cơ phá hủy bề chứa carbon tự nhiên (rừng tự nhiên, đất than bùn) để mở rộng chăn nuôi.</p>

#### 1.2 Quản lý và sử dụng nước

<p>[B] SR 1.2.1</p>	<p><b>Chất lượng nước cho chăn nuôi</b> Nguồn nước sử dụng cho vật nuôi, vệ sinh chuồng trại và sơ chế phải là nước sạch, không bị ô nhiễm hóa học và sinh học; phải có biện pháp kiểm soát nguồn nước đầu vào nhằm ngăn ngừa mầm bệnh xâm nhập vào khu chăn nuôi.</p>
<p>[B] SR 1.2.2</p>	<p><b>Tiết kiệm nước</b> Phải có biện pháp sử dụng nước tiết kiệm; khuyến khích tái sử dụng nước sau xử lý trong phạm vi cho phép để giảm áp lực tài nguyên nước.</p>

#### 1.3 Bảo vệ đa dạng sinh học và môi trường

[B] SR 1.3.1	<b>Không gây tác động tiêu cực đến hệ sinh thái</b> Hoạt động chăn nuôi không được gây tác động tiêu cực đến hệ sinh thái tự nhiên xung quanh; không được xâm hại khu bảo tồn thiên nhiên, rừng phòng hộ, vùng sinh thái nhạy cảm để phục vụ mở rộng chăn nuôi.
[B] SR 1.3.2	<b>Cây xanh và hành lang sinh thái</b> Phải có biện pháp duy trì cây xanh, thảm thực vật và hành lang sinh thái quanh khu chăn nuôi nhằm giảm ô nhiễm mùi, bụi và tiếng ồn; không xả trực tiếp phân, nước thải chăn nuôi chưa qua xử lý ra môi trường.

## 1.4 Quản lý chất thải chăn nuôi

[B] SR 1.4.1	<b>Hệ thống thu gom và xử lý chất thải</b> Phân, nước thải và chất thải rắn phát sinh trong chăn nuôi phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định về bảo vệ môi trường; phải có hệ thống xử lý chất thải phù hợp với quy mô chăn nuôi như hầm biogas, ủ vi sinh, bể lắng-lọc hoặc hệ thống xử lý tương đương.
[B] SR 1.4.2	<b>Xử lý bao bì thuốc thú y và hóa chất</b> Bao bì thuốc thú y, hóa chất sát trùng phải được thu gom riêng và xử lý đúng quy định, không được vứt bừa bãi hoặc đốt ngoài trời.
[B] SR 1.4.3	<b>Ghi chép chất thải</b> Phải ghi chép và theo dõi lượng chất thải phát sinh, hình thức xử lý để phục vụ quản lý và giám sát.
[LC] SR 1.4.4 [LC]	<b>Hệ thống xử lý phát thải khí nhà kính từ chất thải</b> Phải áp dụng các biện pháp giảm phát sinh chất thải tại nguồn: quản lý khẩu phần ăn, mật độ nuôi hợp lý, vệ sinh chuồng trại thường xuyên nhằm hạn chế phân dư thừa và phát thải methane; nghiêm cấm xả trực tiếp phân và nước thải chăn nuôi chưa qua xử lý ra môi trường; ghi chép lượng chất thải phát sinh theo từng loại làm dữ liệu MRV.
[LC] SR 1.4.5 [LC]	<b>Tái sử dụng phụ phẩm theo mô hình tuần hoàn</b> Tái sử dụng phụ phẩm chăn nuôi (phân, chất độn chuồng, bùn thải biogas) làm phân bón hữu cơ hoặc nguyên liệu cải tạo đất khi đáp ứng yêu cầu an toàn sinh học; ưu tiên áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn: chăn nuôi → xử lý chất thải → tái tạo năng lượng → hoàn trả dinh dưỡng cho trồng trọt.

## 2. Cơ sở hạ tầng, chuồng trại và điều kiện sản xuất

### 2.1 Chuồng trại và điều kiện sống của vật nuôi

[B] SR 2.1.1	<b>Tiêu chuẩn chuồng trại</b> Chuồng trại phải đạt được các yêu cầu theo quy định của Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14 và các tiêu chuẩn khác của nhà nước; đảm bảo trại chăn nuôi không bị lây bệnh từ bên ngoài cũng như không làm lây lan mầm bệnh từ vật nuôi sang con người hay lây lan cho các trang trại khác. <i>[Tham chiếu: Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14]</i>
[B] SR 2.1.2	<b>Điều kiện sống phù hợp</b> Chuồng nuôi phải phù hợp với từng loại vật nuôi, thoáng mát vào mùa hè và ấm áp vào mùa đông; sàn chuồng cao ráo, bền vững, không trơn trượt, có nơi khô ráo sạch sẽ cho vật nuôi nằm nghỉ; vật liệu xây dựng không được chứa hóa chất độc hại và phải an toàn cho vật nuôi.
[B]	<b>Khu vực cách ly</b>

SR 2.1.3	Phải có khu vực cách ly riêng biệt để cách ly vật nuôi mới nhập về hoặc vật nuôi bị bệnh để theo dõi và chữa trị, đảm bảo không ảnh hưởng đến đàn chính.
[GAP] SR 2.1.4 [GAP]	<b>Diện tích và không gian vận động</b> Diện tích chuồng và sân chơi cần áp dụng theo khuyến cáo của Tiêu Chuẩn Việt Nam về chuồng trại chăn nuôi hữu cơ; vật nuôi phải được tiếp cận với không gian ngoài trời và bãi chăn thả khi điều kiện thời tiết cho phép. <i>[Tham chiếu: TCVN 11041-3:2017]</i>
[GAP] SR 2.1.5 [GAP]	<b>Tách biệt khu G.A.P</b> Khu vực chăn nuôi G.A.P phải được ngăn cách rõ ràng với các khu vực chăn nuôi thông thường bằng hàng rào vật lý hoặc vùng đệm thích hợp với khoảng cách tối thiểu 50m hoặc có các rào chắn tự nhiên như hàng rào cây xanh.
[ORG] SR 2.1.6 [ORG]	<b>Chăn thả luân phiên hữu cơ</b> Ưu tiên chăn thả luân phiên để cải thiện sức khỏe đồng cỏ; vật nuôi hữu cơ phải có quyền tiếp cận đồng cỏ và bãi chăn thả ngoài trời theo yêu cầu phúc lợi động vật; mật độ chăn thả phải hợp lý để không gây xói mòn và thoái hóa đồng cỏ.
[LC] SR 2.1.7 [LC]	<b>Thiết kế chuồng trại giảm phát thải</b> Thiết kế chuồng trại phải tối ưu ánh sáng và thông gió tự nhiên, kiểm soát mật độ nuôi và khu vực phát sinh chất thải nhằm giảm tiêu thụ năng lượng và hạn chế tích tụ khí nhà kính (CH <sub>4</sub> , NH <sub>3</sub> ) trong không gian chăn nuôi.

## 2.2 An toàn sinh học và kiểm soát dịch bệnh

[B] SR 2.2.1	<b>Hệ thống an toàn sinh học</b> Phải thiết lập và thực hiện đầy đủ các biện pháp an toàn sinh học nhằm ngăn ngừa mầm bệnh xâm nhập vào khu chăn nuôi; phải kiểm soát người, phương tiện, vật tư ra vào khu chăn nuôi theo quy trình cụ thể.
[B] SR 2.2.2	<b>Vệ sinh và sát trùng định kỳ</b> Phải thực hiện vệ sinh, sát trùng định kỳ chuồng trại, thiết bị, phương tiện theo kế hoạch; có hồ sát trùng tại khu vực lối vào chuồng trại để khử trùng giày dép, ủng của người ra vào khu vực chăn nuôi.
[B] SR 2.2.3	<b>Chương trình tiêm phòng</b> Phải có chương trình phòng bệnh, tiêm phòng đầy đủ cho đàn vật nuôi theo hướng dẫn của cơ quan thú y hoặc cơ quan chuyên môn có thẩm quyền.
[B] SR 2.2.4	<b>Xử lý khi phát hiện dịch bệnh</b> Khi phát hiện vật nuôi mắc bệnh truyền nhiễm phải được cách ly, xử lý kịp thời theo quy định thú y; báo cáo kịp thời cho cơ quan thú y có thẩm quyền khi phát hiện dấu hiệu dịch bệnh nguy hiểm.
[LC] SR 2.2.5 [LC]	<b>An toàn sinh học giảm phát thải gián tiếp</b> Ưu tiên bố trí lối ra vào, điểm khử trùng hợp lý nhằm hạn chế di chuyển không cần thiết và giảm phát sinh phát thải từ hoạt động nội bộ; thực hiện vệ sinh, sát trùng định kỳ áp dụng phương pháp và tần suất phù hợp để tránh lạm dụng hóa chất và năng lượng.

## 2.3 Điều kiện làm việc và an toàn lao động

[B] SR 2.3.1	<b>Điều kiện làm việc an toàn phù hợp với lao động đặc thù trong sản xuất chăn nuôi</b> Người lao động phải được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động phù hợp với công việc chăn nuôi; phải có hướng dẫn sử dụng an toàn thiết bị, máy móc, hóa chất sát trùng trong chăn nuôi.
-----------------	---

[ Dẫn chiếu: Đồng thời đáp ứng các yêu cầu theo VFS-GEN-PS.4.2 SR 4.2.2; SR 4.2.3 SR 4.2.4. SR 4.2.5. 4.2.7]

### 3. Đầu vào sản xuất

#### 3.1 Con giống

<p>[B] SR 3.1.1</p>	<p><b>Nguồn gốc và chất lượng giống</b> Giống vật nuôi phải có nguồn gốc rõ ràng, khỏe mạnh, không mang mầm bệnh truyền nhiễm và được phép lưu hành theo quy định pháp luật hiện hành; ưu tiên giống bản địa hoặc giống đã thích nghi tốt với điều kiện địa phương có khả năng kháng bệnh tốt. Được phép Thụ tinh nhân tạo, chuyển phôi hoặc sử dụng các kích thích tố để kích thích rụng trứng và sinh đẻ vì lý do y tế và dưới sự giám sát của nhân viên thú y.</p>
<p>[B] SR 3.1.2</p>	<p><b>Cách ly vật nuôi mới nhập</b> Vật nuôi mới nhập về phải được nuôi cách ly tối thiểu từ 7–10 ngày để theo dõi tình trạng sức khỏe trước khi nhập đàn chính; được phép áp dụng biện pháp thụ tinh nhân tạo nhằm phục vụ cải thiện giống; nghiêm cấm chuyển phôi, nhân bản vô tính và sử dụng hoóc-môn sinh sản trừ trường hợp điều trị cá thể theo giám sát thú y.</p>
<p>[B] SR 3.1.3</p>	<p><b>Phúc lợi động vật nuôi trong xử lý giống</b> Nghiêm cấm việc cắt xén bất kỳ bộ phận nào của vật nuôi, trừ các trường hợp ngoại lệ vì lý do phúc lợi hoặc sức khỏe, được thực hiện theo quy định thú y; mọi hoạt động liên quan đến xử lý giống phải được thực hiện theo quy trình đảm bảo phúc lợi động vật và ghi chép đầy đủ. <b>Bò thịt/sữa:</b> được phép thiến bê dưới 12 tháng tuổi; đánh dấu nhận dạng nhưng không sử dụng phương pháp đánh dấu nóng. <b>Lợn:</b> được phép thiến lợn con; không được phép cắt đuôi và cắt răng. <b>Gà mái đẻ:</b> được phép xử lý mổ bằng phương pháp nhân đạo không gây đau đớn.</p>
<p>[GAP] SR 3.1.4 [GAP]</p>	<p><b>Giới hạn nhập giống từ hệ thống thông thường</b> Tỷ lệ vật nuôi nhập từ hệ thống chăn nuôi thông thường không vượt quá 10% tổng số vật nuôi trưởng thành cùng loài trong trang trại mỗi năm, trừ các trường hợp đặc biệt được cơ quan quản lý tiêu chuẩn chấp thuận; trường hợp nhập giống phải tuân thủ giới hạn độ tuổi: bê bò thịt đến 8 tháng; bê sữa đến 4 tuần; lợn con đến 6 tuần; gia cầm từ 3 ngày đến 18 tuần tuổi.</p>
<p>[ORG] SR 3.1.5 [ORG]</p>	<p><b>Ưu tiên giống hữu cơ</b> Phải ưu tiên sử dụng giống từ hệ thống chăn nuôi hữu cơ; khi không có sẵn, có thể sử dụng giống từ hệ thống thông thường nhưng phải tuân thủ các yêu cầu chuyển đổi và giới hạn tỷ lệ nhập đàn; việc nhập giống phải được ghi chép đầy đủ và thông báo cho tổ chức cấp chứng nhận. Nghiêm cấm sử dụng giống nuôi cấy mô.</p>
<p>[LC] SR 3.1.6 [LC]</p>	<p><b>Giống có hiệu quả chuyển hóa thức ăn cao</b> Ưu tiên lựa chọn giống vật nuôi có hiệu quả chuyển hóa thức ăn cao và phát thải methane enteric thấp hơn theo điều kiện địa phương; ghi chép đầy đủ thông tin giống, nguồn gốc, số lượng làm dữ liệu MRV.</p>

#### 3.2 Thức ăn và dinh dưỡng

<p>[B] SR 3.2.1</p>	<p><b>Thức ăn an toàn và phù hợp</b> Thức ăn phải có nguồn gốc rõ ràng, an toàn, không chứa chất cấm theo quy định của Bộ NN&amp;MT (hormone, kháng sinh kích thích sinh trưởng, chất tạo nạc...); không được sử dụng thức ăn ôi thiu, ẩm mốc hoặc có dấu hiệu nhiễm độc tố; khu vực lưu trữ thức ăn phải khô ráo, thoáng mát, không bị chuột-côn trùng xâm hại. <i>[Tham chiếu: Quy định Bộ NN&amp;MT về chất cấm trong thức ăn chăn nuôi]</i></p>
<p>[B] SR 3.2.2</p>	<p><b>Thức ăn phù hợp từng loài</b> Thức ăn cung cấp cho vật nuôi phải phù hợp với từng loài và từng giai đoạn sinh trưởng; con non phải được bú sữa mẹ hoặc sữa phù hợp với loài trong thời gian tối thiểu theo khuyến cáo kỹ thuật (bò ≥ 3 tháng; lợn ≥ 35 ngày) để bảo đảm miễn dịch và sự phát triển tự nhiên.</p>
<p>[B] SR 3.2.3</p>	<p><b>Nghiêm cấm thành phần thức ăn nguy hại</b> Nghiêm cấm sử dụng: sản phẩm giết mổ cùng loài trong thức ăn cho gia súc nhai lại; phân, chất thải chăn nuôi chưa xử lý; nguyên liệu chiết xuất bằng dung môi hóa học; thức ăn có nguồn gốc GMO không được phép; urê và các hợp chất nitơ tổng hợp khác; chất kích thích tăng trưởng, chất tạo cảm giác thèm ăn tổng hợp, chất tạo màu nhân tạo.</p>
<p>[B] SR 3.2.4</p>	<p><b>Ghi chép thức ăn</b> Trang trại phải ghi chép đầy đủ nguồn gốc, lô thức ăn, số lượng, thời điểm sử dụng và khẩu phần theo từng giai đoạn để phục vụ truy xuất nguồn gốc và kiểm soát an toàn thực phẩm.</p>
<p>[GAP] SR 3.2.5 [GAP]</p>	<p><b>Ưu tiên thức ăn địa phương và phụ phẩm nông nghiệp</b> Ưu tiên sử dụng thức ăn hoặc nguyên liệu thức ăn từ nguồn địa phương, phụ phẩm nông nghiệp đã qua xử lý an toàn; đối với động vật nhai lại phải bảo đảm khẩu phần thô xanh phù hợp nhằm tối ưu tiêu hóa và hạn chế mùi hôi.</p>
<p>[ORG] SR 3.2.6 [ORG]</p>	<p><b>Thức ăn hữu cơ</b> Phải sử dụng thức ăn có nguồn gốc hữu cơ theo tỷ lệ quy định; khi nguồn thức ăn hữu cơ không đủ, có thể sử dụng thức ăn thông thường theo tỷ lệ tối đa cho phép từng loài với điều kiện không chứa chất cấm; phải ghi chép tỷ lệ thức ăn hữu cơ và thông thường sử dụng. <i>[Tham chiếu: Quy định tỷ lệ thức ăn hữu cơ — Phụ lục ORG]</i></p>
<p>[LC] SR 3.2.7 [LC]</p>	<p><b>Quản lý thức ăn giảm phát thải methane</b> Áp dụng chiến lược tối ưu dinh dưỡng nhằm nâng cao hiệu quả chuyển hóa thức ăn, hạn chế dư thừa và giảm phát thải khí methane và nitơ; ghi chép đầy đủ loại thức ăn, khối lượng và thời điểm sử dụng làm dữ liệu MRV phục vụ tính toán phát thải enteric methane; khuyến khích tự sản xuất thức ăn tại chỗ để giảm phát thải gián tiếp từ vận chuyển.</p>

### 3.3 Nước

<p>[B] SR 3.3.1</p>	<p><b>Nước sạch cho vật nuôi</b> Nguồn nước dùng làm nước uống phải sạch sẽ, không mang mầm bệnh và không có chất độc hại đối với cơ thể vật nuôi; vật nuôi phải được uống thoải mái nước hàng ngày, nhất là trong những ngày nóng bức.</p>
<p>[B] SR 3.3.2</p>	<p><b>Nước vệ sinh chuồng trại</b> Nguồn nước rửa chuồng trại và tắm cho vật nuôi phải sạch sẽ, không mang mầm bệnh và không có chất độc hại; phải có hệ thống tái sử dụng nước hợp lý trong chăn nuôi khi có thể, ưu tiên các phương pháp tự nhiên để xử lý nước thải.</p>

### 3.4 Phòng bệnh và chăm sóc thú y

[B] SR 3.4.1	<b>Phòng bệnh chủ động</b> Phải đảm bảo sức khỏe và phúc lợi vật nuôi thông qua các biện pháp phòng ngừa chủ động: lựa chọn giống phù hợp, phòng ngừa dịch bệnh, quản lý dinh dưỡng cân đối, mật độ nuôi hợp lý và duy trì vệ sinh chuồng trại; vật nuôi phải được tiêm vắc-xin đầy đủ và đúng lịch.
[B] SR 3.4.2	<b>Điều trị khi vật nuôi bị bệnh</b> Khi vật nuôi bị bệnh, phải ưu tiên áp dụng các biện pháp điều trị tự nhiên; khi biện pháp tự nhiên không hiệu quả, có thể sử dụng thuốc thú y thông thường dưới sự giám sát của bác sĩ thú y; thời gian ngừng thuốc phải được kéo dài gấp đôi so với thời gian được chỉ định trong nhãn thuốc; nghiêm cấm sử dụng thuốc thú y để phòng bệnh hoặc kích thích tăng trưởng.
[B] SR 3.4.3	<b>Ghi chép sức khỏe đàn vật nuôi</b> Phải ghi chép đầy đủ thông tin về sức khỏe đàn vật nuôi, các biện pháp phòng bệnh đã áp dụng, tình trạng điều trị và các loại thuốc đã sử dụng; chuồng trại phải được khử trùng định kỳ theo hướng dẫn của cơ quan thú y.
[ORG] SR 3.4.4 [ORG]	<b>Giới hạn sử dụng thuốc thú y hữu cơ</b> Vật nuôi hữu cơ sẽ mất trạng thái hữu cơ nếu số lần sử dụng thuốc thú y thông thường trong vòng đời vượt quá: (a) Động vật có tuổi thọ dưới một năm: 1 lần; (b) Động vật có tuổi thọ trên một năm: 2 lần; (c) Gia cầm: 1 lần trong suốt vòng đời; vật nuôi mất trạng thái hữu cơ phải được tách ra khỏi đàn hữu cơ và ghi chép đầy đủ.
[LC] SR 3.4.5 [LC]	<b>Giảm sử dụng thuốc thú y hóa học</b> Áp dụng chiến lược phòng bệnh chủ động nhằm giảm nhu cầu sử dụng thuốc thú y thông thường, từ đó giảm phát thải gián tiếp từ sản xuất và vận chuyển thuốc; ghi chép đầy đủ tất cả thuốc thú y sử dụng bao gồm loại thuốc, liều lượng, thời gian và phương thức điều trị làm dữ liệu MRV.

#### 4. Phúc lợi động vật

[B] SR 4.1	<b>Điều kiện sống đáp ứng nhu cầu tự nhiên</b> Vật nuôi phải được nuôi trong điều kiện đáp ứng nhu cầu tự nhiên của loài: đủ ánh sáng, thông thoáng, diện tích phù hợp và có khu vực nghỉ ngơi khô ráo, sạch sẽ.
[B] SR 4.2	<b>Mật độ nuôi hợp lý</b> Mật độ nuôi phải hợp lý để giảm stress, hạn chế tổn thương và cho phép vật nuôi thể hiện hành vi tự nhiên; vật nuôi phải được tiếp cận thức ăn và nước uống sạch, đầy đủ, phù hợp nhu cầu sinh lý.
[B] SR 4.3	<b>Thao tác nhân đạo</b> Mọi thao tác chăm sóc, vận chuyển hoặc xử lý vật nuôi phải được thực hiện nhẹ nhàng, không gây đau, không cưỡng bức; khi vận chuyển phải bảo đảm điều kiện phù hợp về mật độ, thời gian, nhiệt độ và thao tác bốc dỡ nhằm tránh stress và chấn thương.
[B] SR 4.4	<b>Ghi chép tử vong</b> Mọi trường hợp vật nuôi tử vong phải được ghi chép đầy đủ, xử lý đúng quy định và phân tích nguyên nhân nhằm ngăn ngừa tái diễn.
[GAP] SR 4.5 [GAP]	<b>Tiếp cận không gian ngoài trời</b> Vật nuôi G.A.P phải được tiếp cận với không gian ngoài trời và bãi chăn thả khi điều kiện thời tiết cho phép; diện tích không gian ngoài trời phải đủ theo khuyến cáo kỹ thuật cho từng loài.

## 5. Chuỗi cung ứng, phân phối và sản phẩm

### 5.1 Sau thu hoạch, giết mổ và sơ chế

<p>[B] SR 5.1.1</p>	<p><b>Điều kiện giết mổ vệ sinh</b> Hoạt động giết mổ, sơ chế và bảo quản sản phẩm chăn nuôi phải tuân thủ quy định an toàn thực phẩm và phúc lợi động vật; vật nuôi trước khi giết mổ phải được kiểm tra sức khỏe (kiểm dịch/kiểm tra thú y); phải duy trì hồ sơ ghi chép về hoạt động giết mổ đầy đủ. <i>[Tham chiếu: Thông tư 09/2016/TT-BNNPTNT và văn bản sửa đổi]</i></p>
<p>[B] SR 5.1.2</p>	<p><b>Nguyên tắc một chiều trong chế biến</b> Vật nuôi xuất chuồng phải thực hiện theo nguyên tắc một chiều, không quay trở lại khu vực chăn nuôi; phải có biện pháp kiểm soát ngăn chặn các nguồn ô nhiễm xâm nhập vào khu vực sơ chế và bảo quản sản phẩm.</p>
<p>[B] SR 5.1.3</p>	<p><b>Điều kiện bảo quản sản phẩm</b> Nơi bảo quản sản phẩm phải sạch sẽ, có nhiệt độ và độ ẩm phù hợp với từng loại sản phẩm; sản phẩm phải được vận chuyển trong điều kiện thích hợp, không để lẫn với các hàng hóa có nguy cơ gây ô nhiễm chéo.</p>
<p>[LC] SR 5.1.4 [LC]</p>	<p><b>Giết mổ và sơ chế giảm phát thải</b> Ưu tiên áp dụng quy trình giết mổ-sơ chế tập trung, hợp lý về khoảng cách vận chuyển nhằm giảm phát thải khí nhà kính từ vận chuyển và bảo quản; thiết bị giết mổ, sơ chế và bảo quản phải được vận hành hiệu quả và khuyến khích sử dụng thiết bị tiết kiệm năng lượng.</p>

### 5.2 Vận chuyển và phân phối

<p>[B] SR 5.2.1</p>	<p><b>Vận chuyển sản phẩm an toàn</b> Phương tiện vận chuyển phải sạch, không mang tác nhân gây bệnh; phải duy trì nhiệt độ và điều kiện bảo quản theo quy định; hồ sơ vận chuyển phải ghi chép đầy đủ thời gian, điểm đi-điểm đến, phương tiện, nhiệt độ bảo quản, số lượng và loại sản phẩm.</p>
<p>[B] SR 5.2.2</p>	<p><b>Tính toàn vẹn sản phẩm trong phân phối</b> Sản phẩm VietFarm phải được tách biệt hoàn toàn với sản phẩm không có chứng nhận trong quá trình thu gom, bảo quản, vận chuyển và bán hàng; bao bì, dụng cụ và phương tiện vận chuyển phải được vệ sinh-khử trùng đầy đủ trước khi sử dụng.</p>
<p>[LC] SR 5.2.3 [LC]</p>	<p><b>Tối ưu vận chuyển giảm phát thải</b> Triển khai biện pháp giảm phát thải trong vận chuyển: tối ưu tuyến đường, giảm chuyến rỗng, tối ưu tải trọng; tách biệt sản phẩm VietFarm Phát thải thấp với sản phẩm thông thường trong lưu kho và phân phối; ghi chép đầy đủ thông tin vận chuyển bao gồm quãng đường, phương tiện, số chuyến, loại nhiên liệu phục vụ đánh giá phát thải.</p>

### 5.3 Ghi nhãn, truy xuất nguồn gốc và bán hàng

<p>[B] SR 5.3.1</p>	<p><b>Ghi nhãn sản phẩm chăn nuôi</b> Tất cả sản phẩm VietFarm phải được ghi nhãn rõ ràng, đầy đủ và tuân thủ quy định hiện hành; nhãn phải thể hiện tối thiểu: tên sản phẩm, mã truy xuất nguồn gốc, tên cơ sở sản xuất, lô sản xuất, ngày sản xuất/thu hoạch/giết mổ và tên tổ chức chứng nhận; không được sử dụng từ ngữ, hình ảnh gây hiểu nhầm về chứng nhận. <b>[Dẫn chiếu: theo VFS-GEN-SR10.2.1; SR10.2.2)</b></p>
-------------------------	--

<b>[B]</b> <b>SR 5.3.2</b>	<b>Hệ thống truy xuất nguồn gốc</b> Phải thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc xuyên suốt từ trang trại-cơ sở giết mổ-sơ chế-đóng gói-phân phối-bán lẻ; hệ thống truy xuất phải cho phép theo dõi: giống vật nuôi, lịch sử chăn nuôi, thức ăn, thuốc thú y, lịch tiêm phòng, ngày xuất chuồng, cơ sở giết mổ và lô sản phẩm; lưu hồ sơ truy xuất tối thiểu 24 tháng. <b>[Dẫn chiếu: theo VFS-GEN-PS 7.1 SR7.1.1; SR7.1.2; SR 7.1.3; SR7.1.4, SR 7.1.5]</b>
<b>[B]</b> <b>SR 5.3.3</b>	<b>Hệ thống bán hàng</b> Khu vực trưng bày sản phẩm VietFarm phải được tách biệt với sản phẩm thông thường; sản phẩm phải được trưng bày trong điều kiện phù hợp về nhiệt độ, vệ sinh; hoạt động quảng cáo phải trung thực, không sai lệch thông tin về chứng nhận.
<b>[LC]</b> <b>SR 5.3.4</b> <b>[LC]</b>	<b>Truy xuất tích hợp dữ liệu MRV</b> Hệ thống truy xuất phải được tích hợp để ghi nhận thông tin phục vụ theo dõi phát thải: quy mô đàn, thời gian nuôi, loại thức ăn, hình thức xử lý chất thải và khoảng cách vận chuyển; lưu trữ dữ liệu MRV tối thiểu 24 tháng và cung cấp công cụ tra cứu hỗ trợ minh bạch carbon.
<b>[LC]</b> <b>SR 5.3.5</b> <b>[LC]</b>	<b>Nhãn sản phẩm phát thải thấp</b> Chỉ được sử dụng nhãn VietFarm Xanh (Low Carbon) khi có dữ liệu MRV hợp lệ và được tổ chức chứng nhận phê duyệt; sản phẩm được công bố là phát thải thấp phải có bằng chứng khoa học và xác nhận độc lập; không được sử dụng từ ngữ 'phát thải thấp', 'carbon thấp', 'xanh' khi chưa được xác nhận.

## 5.4 Bao bì đóng gói

<b>[B]</b> <b>SR 5.4.1</b>	<b>Bao bì an toàn thực phẩm</b> Bao bì sử dụng cho sản phẩm chăn nuôi VietFarm phải đảm bảo an toàn thực phẩm và ưu tiên vật liệu thân thiện môi trường, có khả năng tái chế hoặc tái sử dụng.
<b>[LC]</b> <b>SR 5.4.2</b> <b>[LC]</b>	<b>Kế hoạch giảm bao bì nhựa</b> Lập kế hoạch giảm dần bao bì nhựa một lần trong đóng gói và phân phối sản phẩm; ưu tiên sử dụng bao bì có thể tái chế; ghi chép và theo dõi lượng bao bì sử dụng trong quá trình sản xuất làm dữ liệu MRV.

## 6. Hệ thống quản lý chất lượng

### 6.1 Quy trình sản xuất và ghi chép

<b>[B]</b> <b>SR 6.1.1</b>	<b>Quy trình chăn nuôi chi tiết</b> Phải xây dựng quy trình chăn nuôi chi tiết cho từng loại vật nuôi, bao gồm nhập giống-nuôi dưỡng-chăm sóc-quản lý thú y-vệ sinh-xuất chuồng; quy trình phải được phổ biến thống nhất đến người lao động và tuân thủ yêu cầu vệ sinh, an toàn sinh học và an toàn thực phẩm.
<b>[B]</b> <b>SR 6.1.2</b>	<b>Hệ thống ghi chép và lưu hồ sơ</b> Phải ghi chép đầy đủ và kịp thời: giống, thức ăn, thuốc thú y, phòng trị bệnh, tiêu thụ nước-năng lượng, ngày nhập-xuất chuồng, sản lượng; hồ sơ phải cho phép truy xuất đến từng lô vật nuôi và từng lô sản phẩm; hồ sơ và tài liệu phải được lưu trữ tối thiểu 24 tháng kể từ khi sản phẩm được xuất bán.
<b>[LC]</b> <b>SR 6.1.3</b> <b>[LC]</b>	<b>Hệ thống MRV chăn nuôi</b> Cơ sở chăn nuôi phải thiết lập và duy trì hệ thống MRV để đo lường, tính toán và kiểm kê phát thải khí nhà kính phát sinh trong toàn bộ quá trình chăn nuôi; hệ thống MRV phải bao gồm các nguồn phát thải chính: vật nuôi (phát thải enteric), thức ăn chăn nuôi, quản lý chất thải, tiêu thụ năng lượng, nước và vận chuyển nội bộ; việc

<p>[LC] SR 6.1.4 [LC]</p>	<p>thu thập dữ liệu phải theo phương pháp thống nhất, đảm bảo tính chính xác và khả năng kiểm chứng.</p> <p><b>Cơ sở dữ liệu phát thải carbon chăn nuôi</b></p> <p>Phải xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu phát thải theo từng lô vật nuôi, chu kỳ chăn nuôi và nhóm sản phẩm; hồ sơ carbon phải bao gồm tối thiểu: thông tin giống, số lượng vật nuôi, thức ăn sử dụng, thuốc thú y, quản lý chất thải, tiêu thụ năng lượng-nước, vận chuyển và sản lượng đầu ra; lượng hóa phát thải trên mỗi đơn vị sản phẩm (kg CO<sub>2</sub>e/kg) và theo dõi xu hướng biến động theo thời gian.</p>
-----------------------------------	---

## 6.2 Kiểm soát chất lượng và cải tiến liên tục

<p>[B] SR 6.2.1</p>	<p><b>Kiểm soát chất lượng chuỗi cung ứng</b></p> <p>Phải thiết lập các điểm kiểm soát quan trọng trong chăn nuôi: vệ sinh-dịch bệnh-thức ăn-nước uống-thuốc thú y-nhiệt độ chuồng-vận chuyển-giết mổ-bảo quản; phải có biện pháp xử lý kịp thời đối với sản phẩm không đạt yêu cầu và cơ chế tiếp nhận khiếu nại của khách hàng.</p>
<p>[B] SR 6.2.2</p>	<p><b>Cơ chế tiếp nhận và xử lý khiếu nại</b></p> <p>Phải thiết lập cơ chế tiếp nhận và xử lý khiếu nại của khách hàng liên quan đến chất lượng sản phẩm; phải có quy trình thu hồi sản phẩm không đạt yêu cầu chất lượng hoặc an toàn.</p> <p>[Dẫn chiếu: Theo VFS-GEN-PS.10.5; SR 10.5.1; SR 10.5.2]</p>
<p>[B] SR 6.2.3</p>	<p><b>Đánh giá nội bộ định kỳ</b></p> <p>Phải thực hiện đánh giá nội bộ ít nhất 12 tháng một lần nhằm kiểm tra mức độ tuân thủ tiêu chuẩn; kết quả đánh giá phải xác định rõ các điểm không phù hợp, phân tích nguyên nhân và đề xuất biện pháp khắc phục.</p> <p>[Dẫn chiếu: Đánh giá nội bộ theo VFS-GEN-PS.10.7; SR10.7.1; SR 10.7.2; SR 10.7.3; SR 10.7.4; SR 10.7.5]</p>
<p>[LC] SR 6.2.3 [LC]</p>	<p><b>Mục tiêu và kế hoạch giảm phát thải chăn nuôi</b></p> <p>Cơ sở chăn nuôi phải thiết lập mục tiêu giảm phát thải định kỳ dựa trên dữ liệu đã được xác minh; xây dựng và triển khai các kế hoạch giảm phát thải phù hợp như tối ưu hóa thức ăn, cải thiện quản lý đàn, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và cải tiến công nghệ; định kỳ rà soát kết quả và điều chỉnh kế hoạch.</p>
<p>[LC] SR 6.2.4 [LC]</p>	<p><b>Chứng nhận carbon và đánh giá vòng đời sản phẩm chăn nuôi</b></p> <p>Thực hiện đánh giá vòng đời sản phẩm (LCA) để xác định các điểm nóng phát thải trong chuỗi giá trị chăn nuôi; áp dụng hoặc tham gia các hệ thống chứng nhận carbon phù hợp (VietFarm Carbon, ISO 14067 hoặc tương đương) khi có yêu cầu; việc công bố sản phẩm phát thải thấp và sử dụng nhãn VietFarm chỉ được thực hiện khi có bằng chứng khoa học và kết quả xác minh từ tổ chức chứng nhận độc lập.</p>

## PHỤ LỤC 1

# THUẬT NGỮ VÀ ĐỊNH NGHĨA

STT	Từ viết tắt	Giải nghĩa
1	CDI	Center for Development and Integration (Trung tâm Phát triển và Hội nhập)
2	CV	Giá trị cốt lõi (Core Values)
	Department of Livestock Production	Cục chăn nuôi
3	GMO	Sinh vật biến đổi gen
4	GMP	Thực hành sản xuất tốt
5	HACCP	Phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn
6	ILO	Tổ chức lao động quốc tế
7	IPCC	Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi khí hậu
8	KNK	Khí nhà kính
9	KSH	Khí sinh học
10	MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11	MRL	Mức dư lượng tối đa
12	National Institute of Animal Science	Viện Chăn nuôi Quốc gia
13	NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
14	PB	Phòng bệnh
15	PS	Tiêu chuẩn nguyên tắc (Principle Standards)
16	SR	Yêu cầu cụ thể (Specific Requirements)
17	TA/TACN	Thức ăn/Thức ăn chăn nuôi
18	TY	Thú y
19	VND	Việt Nam Đồng

Tiêu chuẩn này sử dụng các thuật ngữ, định nghĩa tham chiếu tại Phụ lục — Thuật ngữ và Định nghĩa của Tiêu chuẩn chung VietFarm: VFS-GEN-01:2026. Đồng thời, tiêu chuẩn này bổ sung các thuật ngữ và định nghĩa chuyên ngành chăn nuôi dưới đây.

**Quy ước quan trọng:** Trong Phụ lục này, thuật ngữ "**carbon thấp**" (hay "**các-bon thấp**") được dùng đồng nghĩa với "**phát thải thấp**" — thuật ngữ chính thức sử dụng trong tiêu chuẩn VFS-LS-01:2026.

**Đơn vị vật nuôi (LU):** 1 LU = 500 kg khối lượng hơi. Phân loại quy mô theo Luật Chăn Nuôi 38/2018 và ND 13/2020: Nông hộ < 10 LU; Trang trại nhỏ 10–<30 LU; Trang trại vừa 30–<300 LU; Trang trại lớn ≥ 300 LU.

## 1. Bò sữa (*Dairy cattle*)

Các giống bò nội hoặc ngoại được nuôi chuyên cho mục đích sản xuất sữa, bao gồm các giống như Holstein Friesian, Jersey, Sind, các giống bò lai hướng sữa và các giống địa phương có khả năng cho sữa. Bò sữa được quản lý theo chu kỳ khai thác sữa từ sau khi đẻ đến cạn sữa.

[Tham chiếu: Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14; Nghị định 13/2020/NĐ-CP]

## 2. Bò thịt (*Beef cattle*)

Các giống bò nội (bao gồm bò Vàng, bò U đầu riu...) hoặc bò ngoại (Brahman, Charolais, Droughtmaster...) được nuôi chuyên cho mục đích sản xuất thịt. Bò thịt được nuôi từ giai đoạn bê sau cai sữa hoặc bê lỡ cho đến khi xuất chuồng với khối lượng đạt yêu cầu thị trường.

[Tham chiếu: Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14; Nghị định 13/2020/NĐ-CP]

## 3. Chăn nuôi carbon thấp (*Low-carbon livestock farming*)

Phương thức chăn nuôi áp dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật tiên tiến nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế đồng thời giảm phát thải khí nhà kính (KNK). Bao gồm bốn trụ cột kỹ thuật chính:

**CHÚ THÍCH:** Còn gọi là chăn nuôi phát thải thấp — thuật ngữ chính thức trong tiêu chuẩn VFS-LS-01:2026.

## 4. Chăn nuôi gà đẻ trứng carbon thấp (*Low-carbon layer farming*)

Gà đẻ trứng bao gồm giống ngoại nhập và giống nội địa được nuôi chuyên cho mục đích sản xuất trứng thương phẩm hoặc trứng giống. Chăn nuôi gà đẻ trứng carbon thấp tập trung vào bốn trụ cột kỹ thuật:

- (i) Sử dụng thức ăn chăn nuôi hiệu quả — tối ưu khẩu phần, giảm lãng phí, giảm phát thải  $N_2O$  từ phân;
- (ii) Quản lý thú y tốt — giảm thiểu vật nuôi còi cọc hoặc chết do dịch bệnh, từ đó giảm phát thải trên đơn vị sản phẩm;
- (iii) Thiết kế chuồng hợp lý, sử dụng ánh sáng và thông gió tự nhiên, ứng dụng đèn LED và thiết bị tiết kiệm điện;
- (iv) Quản lý chất thải bằng đệm lót sinh học, biogas hoặc ủ compost để giảm phát thải  $CH_4$  và  $N_2O$ .

## 5. Chăn nuôi gà thịt carbon thấp (*Low-carbon broiler farming*)

Gà thịt bao gồm giống ngoại nhập và giống nội địa được nuôi cho mục đích sản xuất thịt theo phương thức nuôi nhốt trong chuồng có đệm lót hoặc nuôi thả vườn. Chăn nuôi gà thịt carbon thấp áp dụng bốn trụ cột kỹ thuật:

- (i) Sử dụng thức ăn hiệu quả, đúng giai đoạn tăng trọng để đạt hệ số chuyển hóa thức ăn (FCR) thấp nhất;
- (ii) Quản lý thú y và an toàn sinh học để giảm thiểu tỷ lệ chết và còi cọc;
- (iii) Sử dụng chuồng thông thoáng tự nhiên, thiết bị tiết kiệm điện;
- (iv) Quản lý chất thải bằng đệm lót sinh học và ủ compost.

## 6. Chăn nuôi ngan, ngỗng carbon thấp (*Low-carbon muscovy duck and goose farming*)

Ngan, ngỗng bao gồm giống ngoại nhập và giống nội địa được nuôi cho mục đích sản xuất thịt. Chúng thường được nuôi nhốt trong chuồng có đệm lót, trên chuồng nền hoặc chuồng sàn. Chăn nuôi ngan, ngỗng carbon thấp áp dụng bốn trụ cột kỹ thuật:

- (i) Sử dụng thức ăn hiệu quả, bổ sung thức ăn xanh phù hợp;
- (ii) Quản lý thú y và phòng bệnh chủ động;
- (iii) Thiết kế chuồng và sử dụng năng lượng tiết kiệm;
- (iv) Quản lý chất thải và nước thải đúng quy định.

## 7. Chăn nuôi nông hộ (Household-scale farming)

Hình thức tổ chức hoạt động chăn nuôi tại hộ gia đình, bao gồm các hộ chăn nuôi có tổng đàn dưới 10 đơn vị vật nuôi (LU) — tương đương tổng khối lượng hơi của cả đàn dưới 5.000 kg.

Quy đổi tham khảo: Lợn thịt ngoại/lai < 50 con; Lợn nái < 20 con; Lợn thịt nội < 63 con; Gà thịt ngoại < 2.000 con; Gà thịt nội < 3.334 con; Gà đẻ < 2.778 con; Bò thịt nội < 30 con; Bò thịt ngoại < 15 con; Bò sữa < 10 con; Trâu thịt < 15 con.

[Tham chiếu: Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14; Nghị định 13/2020/NĐ-CP]

## 8. Chăn nuôi trang trại (Farm-scale farming)

Hình thức tổ chức hoạt động chăn nuôi tập trung tại khu vực riêng biệt dành cho sản xuất và kinh doanh chăn nuôi, có đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật.

[Tham chiếu: Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14; Nghị định 13/2020/NĐ-CP]

## 9. Chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ (Small-scale farm)

Trang trại có tổng đàn từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi (LU) — tương đương tổng khối lượng hơi từ 5.000 kg đến dưới 15.000 kg.

Quy đổi tham khảo: Lợn thịt ngoại/lai 50–<150 con; Lợn nái 20–<60 con; Lợn thịt nội 63–<189 con; Gà thịt ngoại 2.000–<6.000 con; Gà thịt nội 3.334–<10.000 con; Gà đẻ 2.778–<8.334 con; Bò thịt nội 30–<90 con; Bò thịt ngoại 15–<45 con; Bò sữa 10–<30 con; Trâu thịt 15–<45 con.

[Tham chiếu: Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14; Nghị định 13/2020/NĐ-CP]

## 10. Chăn nuôi vịt đẻ trứng carbon thấp (Low-carbon layer duck farming)

Vịt đẻ trứng bao gồm giống ngoại nhập và giống nội địa được nuôi chuyên cho mục đích sản xuất trứng. Chúng thường được nuôi nhốt trong chuồng có đệm lót hoặc có ao tắm. Chăn nuôi vịt đẻ trứng carbon thấp áp dụng bốn trụ cột kỹ thuật:

- (i) Sử dụng thức ăn hiệu quả theo từng giai đoạn đẻ;
- (ii) Quản lý thú y tốt, giảm tỷ lệ chết và còi cọc;
- (iii) Thiết kế chuồng tiết kiệm điện, tận dụng ánh sáng tự nhiên;
- (iv) Quản lý chất thải và nước ao đúng quy định, hạn chế ô nhiễm nguồn nước.

## 11. Chăn nuôi vịt thịt carbon thấp (Low-carbon meat duck farming)

Vịt thịt bao gồm giống ngoại nhập và giống nội địa được nuôi cho mục đích sản xuất thịt. Chúng thường được nuôi nhốt trong chuồng có đệm lót hoặc có ao tắm. Chăn nuôi vịt thịt carbon thấp áp dụng bốn trụ cột kỹ thuật:

- (i) Sử dụng thức ăn hiệu quả, đạt FCR tối ưu;
- (ii) Quản lý thú y và phòng bệnh chủ động;
- (iii) Thiết kế chuồng tiết kiệm điện;
- (iv) Quản lý chất thải và xử lý nước thải đúng quy định.

## 12. Đơn vị vật nuôi (LU) (Livestock Unit)

Đơn vị đo lường quy mô chăn nuôi được sử dụng để so sánh và phân loại các loại vật nuôi khác nhau theo khối lượng hơi. Theo Nghị định 13/2020/NĐ-CP:

1 đơn vị vật nuôi (LU) = 500 kg khối lượng hơi.

Hệ số quy đổi tham khảo theo Nghị định 13/2020/NĐ-CP: Lợn thịt ngoại/lai: 1 LU ≈ 10 con; Lợn nái: 1 LU ≈ 2 con; Gà thịt ngoại: 1 LU ≈ 200 con; Bò sữa: 1 LU ≈ 1 con; Bò thịt nội: 1 LU ≈ 3 con.

[Tham chiếu: Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14; Nghị định 13/2020/NĐ-CP]

## 13. Gà đẻ trứng (Layer)

Các giống gà ngoại nhập (Isa Brown, Hisex, Lohmann...) hoặc giống nội địa (Ri, Tàu vàng...) được nuôi chuyên cho mục đích sản xuất trứng thương phẩm hoặc trứng giống. Gà đẻ thường bắt đầu đẻ từ 17–20 tuần tuổi và khai thác đến khi tỷ lệ đẻ xuống thấp (khoảng 70–80 tuần tuổi).

[Tham chiếu: Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14; Nghị định 13/2020/NĐ-CP]

#### 14. Gà thịt (*Broiler / Meat chicken*)

Các giống gà ngoại nhập (Ross, Cobb, Hubbard...) hoặc giống nội địa (gà ta thả vườn, gà đồi...) được nuôi cho mục đích sản xuất thịt. Gà thịt công nghiệp được nuôi theo phương thức nhốt chuồng có đệm lót và xuất chuồng sau 35–42 ngày (gà ngoại) hoặc 70–90 ngày (gà nội thả vườn).

[Tham chiếu: Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14; Nghị định 13/2020/NĐ-CP]

#### 15. Lợn nái (*Sow / Breeding sow*)

Lợn cái được nuôi cho mục đích sinh sản — sản xuất lợn con cung cấp cho các trang trại lợn thịt. Lợn nái được lựa chọn chặt chẽ từ nhỏ theo các tiêu chuẩn về giống và được nuôi dưỡng qua các giai đoạn: hậu bị, mang thai, nuôi con và cai sữa.

Phân loại: Lợn nái ngoại thuần chủng (Landrace, Yorkshire, Duroc...); Lợn nái nội thuần chủng (Móng Cái, Í...); Lợn nái lai (F1, F2...).

[Tham chiếu: Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14; Nghị định 13/2020/NĐ-CP]

#### 16. Lợn thịt (*Fattening pig / Market pig*)

Lợn được nuôi cho mục đích sản xuất thịt. Được nuôi từ giai đoạn sau cai sữa (4–7 kg/con) hoặc từ lợn choai (15–30 kg/con) cho đến khi xuất chuồng (80–130 kg/con đối với giống ngoại/lai, hoặc thấp hơn với giống nội).

Phân loại: Lợn thịt ngoại/lai (Yorkshire, Landrace, Duroc, lợn lai 2-3 máu...); Lợn thịt nội (lợn rừng, lợn bản, lợn Móng Cái thịt...).

[Tham chiếu: Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14; Nghị định 13/2020/NĐ-CP]

#### 17. Ngan (*Muscovy duck*)

Gia cầm thủy cầm thuộc loài *Cairina moschata*, có nguồn gốc từ Trung và Nam Mỹ, được thuần hóa nuôi rộng rãi tại Việt Nam. Ngan được nuôi cho mục đích sản xuất thịt. Khối lượng trưởng thành: ngan trống 4–5 kg, ngan mái 2–3 kg. Thời gian nuôi thịt: 70–84 ngày.

#### 18. Ngỗng (*Goose*)

Gia cầm thủy cầm thuộc giống *Anser domesticus*, được nuôi cho mục đích sản xuất thịt, gan béo hoặc lông. Tại Việt Nam phổ biến giống ngỗng cỏ (ngỗng ta) và ngỗng ngoại. Khối lượng xuất chuồng: 4–6 kg/con (ngỗng ta) và 7–10 kg/con (ngỗng ngoại).

#### 19. Người sản xuất nhỏ (*Small producer*)

Người sản xuất quy mô nhỏ trong nông nghiệp, bao gồm hộ chăn nuôi nông hộ, trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ hoặc có thu nhập bình quân từ chăn nuôi dưới 500 triệu đồng/năm. Phần lớn người sản xuất nhỏ là nông dân gia đình sử dụng chủ yếu lao động trong gia đình.

[Tham chiếu: Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14; Nghị định 13/2020/NĐ-CP; VFS-GEN-01:2026]

#### 20. Nguồn nước (*Water body*)

Sự tích tụ đáng kể (tự nhiên hoặc nhân tạo) của nước phục vụ cho hoạt động chăn nuôi, bao gồm: hồ, đầm phá, ao, hồ chứa, vùng đất ngập nước, sông, suối, kênh rạch và nguồn nước ngầm. Trong chăn nuôi, nguồn nước cần đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng theo QCVN 01-39:2011/BNNPTNT.

[Tham chiếu: QCVN 01-39:2011/BNNPTNT; QCVN 02:2009/BYT]

## 21. Thành phần (Ingredient)

Bất kỳ chất nào, kể cả chất phụ gia, được sử dụng trong sản xuất hoặc chuẩn bị một sản phẩm và hiện diện trong sản phẩm cuối cùng, dù có thể ở dạng biến đổi. Trong chăn nuôi, khái niệm này áp dụng cho nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và các chất bổ sung trong thức ăn.

## 22. Trâu thịt (Buffalo for meat)

Các giống trâu nội (trâu Murrah, trâu đồng bằng, trâu miền núi...) hoặc trâu lai được nuôi cho mục đích sản xuất thịt. Được nuôi từ giai đoạn nghé sau cai sữa hoặc nghé lỡ cho đến khi xuất chuồng. Thịt trâu có hàm lượng protein cao, mỡ thấp, phù hợp với xu hướng tiêu dùng hiện đại.

[Tham chiếu: Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14; Nghị định 13/2020/NĐ-CP]

## 23. Vịt đẻ trứng (Layer duck)

Các giống vịt ngoại nhập (Khaki Campbell, Indian Runner...) hoặc giống nội địa (vịt Cỏ, vịt Bầu Anh, vịt CV Super M...) được nuôi chuyên cho mục đích sản xuất trứng. Vịt đẻ thường bắt đầu đẻ từ 20–24 tuần tuổi và có thể khai thác đến 72–80 tuần tuổi.

[Tham chiếu: Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14; Nghị định 13/2020/NĐ-CP]

## 24. Vịt thịt (Meat duck)

Các giống vịt ngoại nhập (Cherry Valley, Pekin...) hoặc giống nội địa (vịt Cỏ, vịt Bầu...) được nuôi cho mục đích sản xuất thịt. Vịt thịt ngoại xuất chuồng sau 45–50 ngày nuôi với khối lượng 3,0–3,5 kg; vịt thịt nội sau 60–70 ngày với khối lượng 1,5–2,5 kg.

[Tham chiếu: Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14; Nghị định 13/2020/NĐ-CP]

## PHỤ LỤC 2 - CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ VÀ TIÊU CHUẨN THAM CHIẾU

Bộ tiêu chuẩn được xây dựng có tham chiếu đến các văn bản pháp lý và tiêu chuẩn sau:

- Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14
- TCVN 11041-3:2017 — Nông nghiệp hữu cơ: Vật nuôi hữu cơ
- Hướng dẫn của FAO về thực hành chăn nuôi tốt
- Hướng dẫn của IPCC về kiểm kê khí nhà kính trong nông nghiệp
- GlobalG.A.P. — Tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt toàn cầu
- Các quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
- **TÀI LIỆU VIỆN DẪN VÀ THAM KHẢO**
- **VFS-LS [ORG] — CHĂN NUÔI HỮU CƠ**
- **1. Pháp luật Việt Nam**
- **1.1 Luật và Bộ luật**
- (1) Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 và Luật sửa đổi số 28/2018/QH14; Văn bản hợp nhất số 61/VBHN-VPQH ngày 15/8/2025 (hiệu lực từ 01/01/2026).
- (2) Luật Chăn nuôi số 38/2018/QH14 ngày 19/11/2018 (hiệu lực từ 01/01/2020). (*Lưu ý: Phiên bản gốc ghi nhầm số 32/2018 — cần sửa thành 38/2018*)
- (3) Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 và các văn bản sửa đổi.
- (4) Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.
- **1.2 Nghị định**
- (5) Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 — Hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và các văn bản sửa đổi.
- (6) Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 — Về nhãn hàng hóa và các văn bản sửa đổi.
- **1.3 Thông tư**
- (7) Thông tư số 21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2019 — Hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về thức ăn chăn nuôi và các văn bản sửa đổi.
- (8) Thông tư số 09/2023/TT-BNNPTNT ngày 14/8/2023 — Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam và các văn bản cập nhật.
- (9) Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 — Quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y và các văn bản sửa đổi.
- **2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)**
- **2.1 An toàn sinh học chuồng trại**
- (10) QCVN 01-05:2009/BNNPTNT — Yêu cầu vệ sinh cơ sở đóng gói thịt gia súc, gia cầm tươi sống.
- (11) QCVN 01-14:2010/BNNPTNT — Điều kiện trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học.
- (12) QCVN 01-15:2010/BNNPTNT — Điều kiện trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học.
- (13) QCVN 01-25:2009/BNNPTNT — Quản lý chất thải trong cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm.
- (14) QCVN 01-39:2011/BNNPTNT — Vệ sinh nước dùng trong chăn nuôi.
- (15) QCVN 01-78:2011/BNNPTNT — Thức ăn chăn nuôi: các chỉ tiêu vệ sinh an toàn và mức giới hạn tối đa cho phép.
- (16) QCVN 01-100:2012/BNNPTNT — Yêu cầu chung về vệ sinh thú y đối với trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật tươi sống và sơ chế.
- (17) QCVN 01-150:2017/BNNPTNT — Yêu cầu vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ động vật tập trung.
- (18) QCVN 01-182:2016/BNNPTNT (*trước đây là QCVN 01-182:2015*) — Thức ăn hỗn hợp cho gia súc gia cầm: giới hạn độc tố nấm mốc, kim loại nặng và vi sinh vật.
- (19) QCVN 01-183:2016/BNNPTNT — Giới hạn tối đa cho phép hàm lượng độc tố nấm mốc, kim loại nặng và vi sinh vật trong thức ăn hỗn hợp cho gia súc, gia cầm.
- **2.2 Nước thải và môi trường**
- (20) QCVN 62-MT:2016/BTNMT — Nước thải chăn nuôi.
- (21) QCVN 08-MT:2015/BTNMT — Chất lượng nước mặt.
- **2.3 An toàn thực phẩm**
- (22) QCVN 8-2:2011/BYT — Giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
- (23) QCVN 8-3:2012/BYT — Giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

- **2.4 Bao bì và dụng cụ tiếp xúc thực phẩm**
- (24) QCVN 12-1:2011/BYT — Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp.
- (25) QCVN 12-2:2011/BYT — Bao bì, dụng cụ bằng cao su.
- (26) QCVN 12-3:2011/BYT — Bao bì, dụng cụ bằng kim loại.
- (27) QCVN 12-4:2015/BYT — Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men.
- **3. Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Codex**
- (28) TCVN 9121:2012 — Trại chăn nuôi gia súc lớn: yêu cầu chung.
- (29) TCVN 11041-1:2017 — Nông nghiệp hữu cơ — Phần 1: Yêu cầu chung.
- (30) TCVN 11041-3:2017 — Nông nghiệp hữu cơ — Phần 3: Chăn nuôi hữu cơ.
- (31) CAC/GL 32-1999, Revised 2007, Amendment 2013 — *Guidelines for the Production, Processing, Labelling and Marketing of Organically Produced Foods*. Codex Alimentarius Commission.
- **4. Tiêu chuẩn hữu cơ chăn nuôi quốc tế và khu vực**
- (32) IFOAM — *IFOAM Norms for Organic Production and Processing*, Version 2014 và phiên bản cập nhật. International Federation of Organic Agriculture Movements.
- (33) Ban điều phối PGS Việt Nam — *Tiêu chuẩn hữu cơ PGS (Hệ thống đảm bảo cùng tham gia)*, 2013.
- (34) ASEAN — *ASEAN Standard for Organic Agriculture* (phiên bản hiện hành).
- (35) GOMA Working Group — *Asia Regional Organic Standard*. Global Organic Market Access Initiative.
- (36) EU — *Regulation (EU) 2018/848* ngày 30/5/2018 về sản xuất hữu cơ và ghi nhãn sản phẩm hữu cơ (hiệu lực từ 01/01/2022). (*Thay thế EC No 834/2007*)
- (37) EU — *Commission Delegated Regulation (EU) 2020/427* — Quy định chi tiết thi hành EU 2018/848 đối với chăn nuôi hữu cơ.
- (38) USDA — *National Organic Program (NOP)*, Code of Federal Regulations Title 7, Part 205. *Áp dụng khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ*.
- (39) JAS (2012) — *Japanese Agricultural Standard for Organic Livestock Products*. Bộ Nông, Lâm và Ngư nghiệp Nhật Bản.
- (40) JAS (2012) — *Japanese Agricultural Standard for Organic Feeds*.
- (41) TAS 9000 Part 2-2011 — *Organic Livestock*. Tiêu chuẩn Nông nghiệp Thái Lan.
- (42) CAN/CGSB-32.310-2015 — *Organic Production Systems: General Principles and Management Standards*. Tiêu chuẩn quốc gia Canada. (*Tài liệu tham khảo*)
- (43) PNS/BAFPS 07:2016 — *Organic Agriculture*. Tiêu chuẩn quốc gia Philippines. (*Tài liệu tham khảo khu vực*)
- **5. Tiêu chuẩn quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm**
- (44) ISO 22000:2018 — *Food Safety Management Systems — Requirements for any organization in the food chain*.
- (45) GMP — *Good Manufacturing Practice*. Codex Alimentarius CAC/RCP 1-1969 và các văn bản cập nhật.
- (46) HACCP — *Hazard Analysis and Critical Control Points*. Codex Alimentarius và các phiên bản cập nhật.
- **6. Tài liệu tham khảo khoa học và kỹ thuật**
- (*Dùng để xây dựng cơ sở khoa học cho các yêu cầu quản lý chăn nuôi hữu cơ*)
- (47) Hội Chăn nuôi Việt Nam (2000). *Cẩm Nang Chăn Nuôi Gia súc, Gia cầm, Tập I — Những vấn đề chung và cẩm nang chăn nuôi lợn*. NXB Nông Nghiệp, Hà Nội.
- (48) Hội Chăn nuôi Việt Nam (2000). *Cẩm Nang Chăn Nuôi Gia súc, Gia cầm, Tập III — Cẩm nang chăn nuôi gia súc ăn cỏ*. NXB Nông Nghiệp, Hà Nội.
- (49) Hội Chăn nuôi Việt Nam (2001). *Cẩm Nang Chăn Nuôi Gia súc, Gia cầm, Tập II — Cẩm nang chăn nuôi gia cầm và thỏ*. NXB Nông Nghiệp, Hà Nội.
- (50) Burton, C.H. & Turner, C. (2003). *Manure Management*. Silsoe Research Institute, UK.
- (51) Sommer, S.G., Christenson, M.L., Schmidt, T. & Jensen, L.S. (2013). *Animal Manure Recycling: Treatment and Management*. Wiley.
- (52) Steinfeld, H., Gerber, P., Wassenaar, T. & Castel, V. et al. (2006). *Livestock's Long Shadow: Environmental Issues and Options*. FAO, Rome.
- 
- **Ghi chú chung cho tất cả các bộ tiêu chuẩn kỹ thuật:**

- (1) **Về tên gọi cơ quan:** Từ năm 2025, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) được sáp nhập thành **Bộ Nông nghiệp và Môi trường (NN&MT)**. Các văn bản ban hành trước năm 2025 vẫn giữ tên "Bộ NN&PTNT" và có giá trị pháp lý đầy đủ.
- (2) **Về Quy định EU hữu cơ:** Regulation (EC) No 834/2007 đã bị thay thế bởi **EU Regulation 2018/848** (hiệu lực từ 01/01/2022). Các tổ chức xuất khẩu vào EU phải tuân thủ quy định mới này.
- (3) **Về cập nhật:** Khi các văn bản pháp luật được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, phiên bản mới nhất có hiệu lực sẽ được áp dụng. Bộ tiêu chuẩn VietFarm cam kết rà soát danh mục tài liệu viện dẫn ít nhất 2 năm/lần.

## TÀI LIỆU VIỆN DẪN VÀ THAM KHẢO

### • VFS-LS [LC] -CHĂN NUÔI PHÁT THẢI THẤP

#### • 1. Pháp luật Việt Nam

##### • 1.1 Luật và Bộ luật

- (1) Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010 và Luật sửa đổi số 28/2018/QH14; Văn bản hợp nhất số 61/VBHN-VPQH ngày 15/8/2025 (hiệu lực từ 01/01/2026).
- (2) Luật Chăn nuôi số 38/2018/QH14 ngày 19/11/2018 (hiệu lực từ 01/01/2020).
- (3) Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung.
- (4) Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 (hiệu lực từ 01/01/2022).
- (5) Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018 (*áp dụng cho phần liên quan đến phụ phẩm nông nghiệp dùng làm thức ăn chăn nuôi*).

##### • 1.2 Nghị định

- (6) Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ — Hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; và các văn bản sửa đổi, bổ sung.
- (7) Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ — Quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ozon.
- (8) Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 — Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.
- (9) Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ — Về nhãn hàng hóa và các văn bản sửa đổi.

##### • 1.3 Thông tư

- (10) Thông tư số 21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2019 — Hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về thức ăn chăn nuôi và các văn bản sửa đổi, bổ sung.
- (11) Thông tư số 09/2023/TT-BNNPTNT ngày 14/8/2023 — Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam và các văn bản cập nhật.
- (12) Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 — Quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y và các văn bản sửa đổi.
- (13) Thông tư số 17/2022/TT-BTNMT ngày 15/11/2022 — Quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định (MRV) giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính.

#### • 2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

##### • 2.1 An toàn thực phẩm và thức ăn chăn nuôi

- (14) QCVN 01-39:2011/BNNPTNT — Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh nước dùng trong chăn nuôi.
- (15) QCVN 01-78:2011/BNNPTNT — Thức ăn chăn nuôi: các chỉ tiêu vệ sinh an toàn và mức giới hạn tối đa cho phép.
- (16) QCVN 01-182:2016/BNNPTNT (*trước đây là QCVN 01-182:2015*) — Thức ăn hỗn hợp cho gia súc gia cầm: giới hạn độc tố nấm mốc, kim loại nặng và vi sinh vật.
- (17) QCVN 01-183:2016/BNNPTNT — Giới hạn tối đa cho phép hàm lượng độc tố nấm mốc, kim loại nặng và vi sinh vật trong thức ăn hỗn hợp cho gia súc, gia cầm.
- (18) QCVN 01-150:2017/BNNPTNT — Yêu cầu vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ động vật tập trung.
- (19) QCVN 8-2:2011/BYT — Giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
- (20) QCVN 8-3:2012/BYT — Giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

##### • 2.2 Môi trường và nước thải chăn nuôi

- (21) QCVN 62-MT:2016/BTNMT — Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

- (22) QCVN 08-MT:2015/BTNMT — Chất lượng nước mặt.
- (23) QCVN 02:2009/BYT — Chất lượng nước sinh hoạt.
- **2.3 An toàn sinh học chuồng trại**
- (24) QCVN 01-14:2010/BNNPTNT — Điều kiện trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học.
- (25) QCVN 01-15:2010/BNNPTNT — Điều kiện trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học.
- **2.4 Bao bì và dụng cụ tiếp xúc thực phẩm**
- (26) QCVN 12-1:2011/BYT — Bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng nhựa tổng hợp.
- (27) QCVN 12-2:2011/BYT — Bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng cao su.
- (28) QCVN 12-3:2011/BYT — Bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng kim loại.
- (29) QCVN 12-4:2015/BYT — Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.
- **3. Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN)**
- (30) TCVN 9121:2012 — Trại chăn nuôi gia súc lớn: yêu cầu chung.
- (31) TCVN 11041-3:2017 — Nông nghiệp hữu cơ — Phần 3: Chăn nuôi hữu cơ (*tham chiếu cho các yêu cầu diện tích và phúc lợi vật nuôi*).
- (32) TCVN ISO 14067:2021 — Khí nhà kính: Dấu vết carbon của sản phẩm — Yêu cầu và hướng dẫn định lượng. (*Tương đương ISO 14067:2018*)
- **4. Cam kết và chiến lược quốc gia về khí hậu**
- (33) Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam, cập nhật năm 2022 — Cam kết giảm phát thải 43,5% vào năm 2030 và đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.
- (34) Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 — Phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050.
- (35) Thỏa thuận Paris về Biến đổi khí hậu (2015) — UNFCCC. Việt Nam phê chuẩn năm 2016.
- **5. Tài liệu tham khảo khoa học và kỹ thuật**
- (*Các tài liệu dưới đây được sử dụng để xây dựng cơ sở khoa học cho các định mức và hệ số phát thải*)
- (36) Burton, C.H. & Turner, C. (2003). *Manure Management*. Silsoe Research Institute, UK.
- (37) Eriksson, S. et al. (2004). Environmental systems analysis of pig production: The impact of feed choice. *International Journal of Life Cycle Assessment*, 10(2), pp. 143–154.
- (38) European Commission (2003). *IPPC Reference Document on Best Available Techniques for Intensive Rearing of Poultry and Pigs*. EU.
- (39) FAO/IAEA (2008). *Guidelines for Sustainable Manure Management in Asian Livestock Production Systems*. Vienna.

